

SỐ LIỆU TỔNG KẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP GIAI ĐOẠN 2012-2020”

TT	CHỈ TIÊU	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2012-2020 (tỷ lệ %)	THỰC HIỆN TỪNG NĂM (số lượng và tỷ lệ %)										THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (tỷ lệ %)	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (tỷ lệ %)	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2026-2030 (tỷ lệ %)
			2016		2017		2018		2019		2020				
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %			
I	Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục														
1	Xóa mù chữ														
1.1	Số người trong độ tuổi từ 15-25 biết chữ	99%	102389	99.4	102456	99.5	102447	99.5	103469	99.5	104960	99.5	99.5	100	100
1.2	Số người trong độ tuổi từ 26-35 biết chữ	98%	101456	98.2	102448	98.3	104067	98.6	106847	98.5	108879	98.6	98.5	100	100
1.3	Số người trong độ tuổi từ 36-60 biết chữ	98%	126678	95.3	131437	95.6	139816	96.4	144633	96.4	146543	96.5	96.5	98	100
1.4	Số người mới biết chữ tiếp tục tham gia giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ	90%	12456	90.3	12360	90.6	12496	91.4	12675	90.3	12765	91.5	90	95	95
1.5	Số xã được công nhận đạt chuẩn XMC mức độ 1	5%	30	29.4	25	24.5	18	17.6	7	6.9	5	4.9	0	0	0
1.6	Số xã được công nhận đạt chuẩn XMC mức độ 2	95%	72	70.6	77	75.5	84	82.4	95	93.1	97	95.1	95.0	100	100
1.7	Số huyện được công nhận đạt chuẩn XMC mức độ 1	20%	7	70	5	50	5	50	3	30	2	20	20.0	0	0
1.8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn XMC mức độ 2	80%	3	30	5	50	5	50	7	70	8	80	80.0	100	100
2	PCGDTH														
2.1	Số xã được công nhận đạt chuẩn PCGDTH mức độ 1	0.00%	5	4.9	1	1.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Số xã được công nhận đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2	2.0%	25	24.5	19	18.6	6	5.9	3	2.9	2	2.0	2.0	0	0
2.3	Số xã được công nhận đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3	98%	72	70.6	82	80.4	96	94.1	99	97.1	100	98	98	100	100
2.4	Số huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTH mức độ 1	0%	2	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Số huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2	0%	8	80	5	50	3	30	1	10	0	0	0	0	0
2.6	Số huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3	100%	0	0	5	50	7	70	9	90	10	100	100	100	100
3	PCGDTHCS														
3.1	Số xã được công nhận đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1	10%	57	55.9	47	46.1	32	31.4	20	19.6	10	9.8	9.8	0	0
3.2	Số xã được công nhận đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2	70%	45	44.1	48	47.1	61	59.8	71	69.6	70	68.6	68.6	0	0
3.3	Số xã được công nhận đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3	30%	0	0	7	6.8	9	8.8	11	10.8	22	21.6	21.6	100	100
3.4	Số huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1		10	100	10	100	8	80	7	70	2	20	20	0	0

TT	CHỈ TIÊU	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2012-2020 (tỷ lệ %)	THỰC HIỆN TỪNG NĂM (số lượng và tỷ lệ %)										THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (tỷ lệ %)	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (tỷ lệ %)	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2026-2030 (tỷ lệ %)
			2016		2017		2018		2019		2020				
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %			
3.5	Số huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2		0	0	0	0	2	20	3	30	3	30	30	0	0
3.6	Số huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3		0	0	0	0	0	0	0	0	5	50	50	100	100
II Nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ															
1	Số cán bộ, công chức, viên chức tham gia các chương trình học tập nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm	100%	13750/16590	82.8	13900/16700	83.2	14140/16900	83.6	14246/17001	83.7	14446/17189	84	84	95	100
2	Số cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ - tiếng Anh bậc 2 (A2) hoặc tương đương.	20%	5990/16590	36.1	6110/16700	36.6	6340/16900	37.5	6462/17001	38.0	6689/17189	38.9	39	50	70
3	Số cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ - tiếng Anh bậc 3 (B1) hoặc tương đương, trở lên.	10%	365/16590	2.2	385/16700	2.3	575/16900	3.4	587/17001	3.5	672/17189	3.9	4	10	20
4	Số cán bộ, công chức, viên chức có chứng chỉ ngoại ngữ khác (tiếng Pháp, tiếng Nhật...)		90/16590	0.05	98/16700	0.05	105/16900	0.06	136/17001	0.07	215/17189	0.1	1	3	5
5	Số công nhân lao động có chứng chỉ về tin học đáp ứng yêu cầu công việc và giao lưu văn hóa	85%	1068/1355	78.8	1110/1385	80.1	1165/1400	83.2	1247/1474	84.7	1368/1595	85.8	86	90	100
6	Số công nhân lao động có chứng chỉ về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc và giao lưu văn hóa	85%	1068/1355	78.8	1110/1385	80.1	1165/1400	83.2	1247/1474	84.7	1368/1595	85.8	86	90	100
III Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề															
1	Số cán bộ, công chức cấp tỉnh được đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn quy định	100%	1176/1198	98.2	1205	100	1150	100	1077	100	1158	100	100	100	100
2	Số cán bộ, công chức cấp huyện được đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn quy định	100%	1800/1812	99.3	1840/1846	99.6	1847/1850	99.8	1863/1863	100	1870/1870	100	100	100	100
3	Số cán bộ, công chức cấp tỉnh giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý được đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình quy định	100%	854/876	97.5	873	100	897	100	932	100	948	100	100	100	100
4	Số cán bộ, công chức cấp huyện giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý được đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình quy định	100%	478/482	99.2	485/486	99.8	487/488	99.8	490/490	100	495/495	100	100	100	100
5	Số cán bộ, công chức cấp tỉnh thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hằng năm	90%	854/875	97.6	873/886	98.5	897	100	932	100	948	100	100	100	100

TT	CHỈ TIÊU	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2012-2020 (tỷ lệ %)	THỰC HIỆN TỪNG NĂM (số lượng và tỷ lệ %)										THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (tỷ lệ %)	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (tỷ lệ %)	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2026-2030 (tỷ lệ %)
			2016		2017		2018		2019		2020				
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %			
6	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp huyện thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm	90%	1300/1812	71.7	1317/1825	72.2	1337/1842	72.5	1358/1863	72.9	1588/1880	84.5	85	90	100
7	Tỷ lệ cán bộ cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc	100%	1547/1689	91.6	1671/1756	92.1	1649/1787	92.3	1706/1832	93.1	1903/1907	99.8	99.8	100	100
8	Số cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định	100%	1547/1689	91.6	1671/1756	92.1	1649/1787	92.3	1706/1832	93.1	1903/1907	99.8	99.8	100	100
9	Số công chức cấp xã thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm	85%	760/920	82.6	775/926	83.6	786/930	84.5	792/933	84.9	845/933	90.6	90	100	100
10	Số lao động nông thôn tham gia học tập tại các TTHTCĐ	80%	187654/243168	77.2	195122/245218	79.5	196550/247123	79.5	197640/248222	79.6	198765/248222	80.1	80	90	100
IV Hoàn thiện kỹ năng sống															
1	Số công nhân lao động tại các khu chế xuất, khu công nghiệp có trình độ học vấn trung học phổ thông hoặc tương đương	70%	855/1300	65.7	867/1315	65.9	925/1398	66.2	1021/1474	69.2	1146/1585	72.3	70	90	100
2	Số công nhân lao động có tay nghề cao ở các ngành kinh tế mũi nhọn	18%	198/1300	15.2	204/1315	15.5	220/1398	15.7	257/1474	17.4	356/1585	22.5	20	40	60
3	Số công nhân lao động được qua đào tạo nghề	85%	970/1300	74.6	989/1315	75.2	1185/1398	75.9	1119/1474	80	1372/1585	86.6	85	90	100
4	Số học sinh, sinh viên tham gia học tập các chương trình giáo dục kỹ năng sống tại các cơ sở giáo dục	85.50%	242112/301121	80.4	246110/302455	80.9	246215/303115	81.2	247515/304210	81.3	255865/305128	83.9	84	90	100
5	Số người lao động tham gia học tập các chương trình giáo dục kỹ năng sống	80%	187654/243168	77.2	195122/245218	79.5	196550/247123	79.5	197640/248222	79.6	198765/248222	80.1	80	90	100